

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/DS-PT
Ngày: 18-8-2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Nguyễn Thị Hòa và Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Từ ngày 16 đến ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 26/2023/DS-PT ngày 22/2/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2023/QĐ-PT ngày 22/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2023/TB-TA ngày 31/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T; Địa chỉ trụ sở: Số nhà A, tổ dân phố 8, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn Th - Giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc T. Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố 11, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn: Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 02, xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Hiện trú tại: Đội 7, bản Ten Luống, xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị D; địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố 06, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên và bà Lê Thị Thúy A. Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Người được Tòa án triệu tập:

1. Bà Tô Hương H; tổ 4, phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Bà La Vĩnh L; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố 8, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Người kháng cáo Công ty TNHH T - nguyên đơn trong vụ án.

(Ông T, bà D, bà A, bà H, bà L có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2021, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có nhu cầu vay vốn nên ngày 10/1/2017 vợ chồng ông T, bà N có vay của Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty) số tiền 470 triệu đồng, hai bên có làm Giấy biên nhận vay tiền, trong đó thỏa thuận: thời hạn vay là 03 năm (từ ngày 10/01/2017 đến 10/01/2020), vào ngày 30 hàng tháng ông T, bà N phải trả 10 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi (thỏa thuận miệng theo lãi suất của Agribank chi nhánh huyện Điện Biên tại thời điểm vay là 0,834% tháng = 10%/năm), nếu ông T, bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ thì Công ty có quyền đình xe chạy trên tuyến, để đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền ông T, bà N có thể chấp 02 chiếc xe ô tô, BKS 27B-002.02 và 27B-003.02.

Sau khi làm giấy tờ, Công ty đã giao đủ cho ông T, bà N số tiền 470 triệu đồng, hàng tháng ông T, bà N đều thực hiện đúng cam kết. Đến ngày 21/6/2017 ông T bán hai chiếc xe trên để mua chiếc xe BKS 27B-003.90 và nợ Công ty số tiền 680 triệu đồng. ông T, bà N đã trả lãi của số tiền 680 triệu đồng đến hết tháng 12/2017. Do từ ngày 01/01/2018, ông T, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên ngày 31/12/2018 Công ty đã thu hồi chiếc xe BKS 27B-00390 và bán cho ông Chu Tuấn Hạnh với giá 400 triệu đồng để trừ vào số tiền ông T, bà N phải trả. Sau khi bán xe BKS 27B-00390, ông T, bà N còn nợ Công ty số tiền: 280 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi là: Lãi của 680 triệu đồng là 68 triệu đồng, lãi của 280 triệu đồng từ ngày 01/01/2019 đến ngày viết đơn 01/6/2019 là 70.000.000 đồng (mức lãi suất là 10%/năm). Tổng số tiền gốc và lãi là 418.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng trong số tiền 680 triệu đồng đã bao gồm 530 triệu đồng tiền ông T, bà N vay của Công ty để mua xe BKS 27B-003.90 và 150 triệu đồng tiền công Tuấn, bà N còn nợ trước khi bán xe 02 chiếc xe ô tô BKS 27B-002.02 và 27B-003.02. Tuy nhiên, Công ty không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc các bên chốt nợ số tiền 680 triệu đồng. Nguyên đơn khẳng định: Hai bên góp vốn chỉ là hình thức, làm thủ tục để được chạy xe, vay tiền ngân hàng vì xe mang tên cá nhân thì không được đăng ký chạy trên tuyến, sau khi mua xe, xe mang tên Công ty để được

chạy tuyến, còn chủ sở hữu vẫn là cá nhân góp vốn trực tiếp quản lý, khai thác xe, chịu trách nhiệm đối với xe của mình, chỉ đóng tiền sản là 2.000.000 đồng/tháng cho Công ty, do không phải tranh chấp liên quan đến việc góp vốn nên nguyên đơn chỉ khởi kiện đòi số tiền bị đơn đã vay Công ty để mua xe.

Tại các bản tự khai đề ngày 14/7/2021, 18/8/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn thừa nhận có vay của Công ty số tiền 470.000.000 đồng tại Giấy biên nhận tiền ngày 10/01/2017, hai bên có thỏa thuận về việc trả gốc như nguyên đơn trình bày là đúng. Tiền lãi thực tế Công ty thu cao hơn mức 10%/năm nhưng bị đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Bị đơn không thừa nhận việc mình là người bán xe vì xe mang tên Công ty, cá nhân ông T không tự bán xe được.

Tại thời điểm thu hồi xe hai bên không làm biên bản bàn giao xe, sau khi thu hồi Công ty vẫn tự ý khai thác xe trên tuyến Điện Biên - Mường Nhé, sau này trên tuyến Điện Biên - Nậm Pồ. Phía bị đơn không đồng ý với số tiền 680.000.000 đồng. Đối với Hợp đồng mua bán xe ô tô 29B-029.94 (sau này là BKS 27B-003.90), phía bị đơn đã ký hợp đồng mua bán ô tô ngày 19/6/2017 với ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Tố Ph. Ngày 21/6/2017 bị đơn đã làm đơn xin góp vốn bằng chiếc xe này và Công ty đã có quyết định cho phép góp vốn. Tuy nhiên Công ty không làm thủ tục góp vốn theo Điều 26 của Điều lệ Công ty nên “trên thực tế xe hoạt động vẫn do bị đơn quản lý, kinh doanh”. Tại thời điểm khai thác xe phía bị đơn có thu nhập bình quân 11.000.000đ đến 15.000.000đ/1 tháng sau khi trừ đi tất cả các chi phí. Sau khi thụ lý vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn phải trả giá trị theo mức thấp nhất của thu nhập bình quân hàng tháng là 11.000.000đ/1 tháng tính từ thời điểm thu hồi xe từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2021. Số tiền Công ty phải trả cho bị đơn là 396.000.000 đồng. Đề nghị đối trừ quyền, nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền này.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhất trí có vay Công ty 470.000.000 đồng được thế chấp bằng 02 chiếc xe 27B-002.02 và 27B-003.02 vào ngày 10/01/2017, nhưng sau đó, Công ty đã bán 02 chiếc xe việc mua bán bị đơn không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 12-01-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Quyết định:

Về áp dụng pháp luật:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Các Điều 200, 217, 218, 244, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 292, 293, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T về việc buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH T số tiền 418.000.000đ (Bốn trăm, mười tám triệu đồng). Trong đó tiền gốc là 280.000.000 đồng và tiền lãi là 138.000.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N về việc buộc Công ty TNHH T có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N số tiền 369.000.000đ (Ba trăm, sáu mươi chín triệu đồng) tiền khai thác chiếc xe ô tô BKS 27B -003.90.

3. Về án phí:

- Công ty TNHH T phải chịu 12.360.000đ (Mười hai triệu, ba trăm sáu mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 8.750.000đ (Tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001598 ngày 21/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên., Công ty TNHH Thông Lan Điện Biên còn phải nộp số tiền án phí là: 3.610.000đ (Ba triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 9.900.000đ (Chín triệu, chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000587 ngày 26/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

4. Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 19/01/2023, Công ty TNHH T kháng cáo sửa toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

1. Về tố tụng: Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ căn cứ Điều 271; 272; 273; 276 của Bộ luật tố tụng dân sự được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

+ Bị đơn thừa nhận ngày 10/01/2017 có vay của nguyên đơn 470 triệu đồng và số tiền 530 triệu đồng dùng mua xe BKS 27B-00390 là của nguyên đơn cho bị đơn vay mua xe, sau đó góp vốn bằng xe vào công ty để kinh doanh vận tải hành khách bị đơn được trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng. Việc kinh doanh không thuận lợi, bị đơn không trả được tiền gốc và lãi đã vay của nguyên đơn để mua xe nên nguyên đơn đã bán xe BKS 27B-00390 thu hồi về số tiền 400 triệu đồng, như vậy có căn cứ buộc bị đơn phải chịu trách nhiệm đối với số tiền còn lại sau khi đã thanh lý xe BKS 27B-00390.

+ ông T là cá nhân không được phép kinh doanh vận tải hành khách trên tuyến cố định nên ông T phải xin góp vốn bằng xe ô tô vào Công ty và được Công ty chấp nhận thì mới được kinh doanh vận tải hành khách, theo Quyết định số 14/QĐ/GV ngày 21/6/2017, Công ty đồng ý cho ông T góp vốn bằng xe ô tô, do xe là của ông T góp vốn nên “Công ty giao trực tiếp chiếc ô tô cho ông T quản lý và kinh doanh” chứ không phải bằng hình thức thuê ông T lái, được trả lương và chịu sự quản lý của Công ty. Nội dung này phù hợp với quy định tại Điều 4 Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 “Doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô được đăng ký khai thác trên tuyến trong quy hoạch và được cơ quan quản lý tuyến chấp thuận”. Theo quy định này thì chỉ doanh nghiệp và hợp tác xã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định mới được kinh doanh không quy định cá nhân được phép kinh doanh. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận ý kiến của nguyên đơn. Do các bên không chốt được số tiền sau khi mua xe BKS 27B-00390 là 680 triệu hay 670 triệu, căn cứ vào lời khai nhận nợ 670 triệu của bị đơn để xem xét khoản nợ gốc và lãi. Do các bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể nên chấp nhận lãi suất nguyên đơn yêu cầu 10%/năm vì yêu cầu này phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Như vậy, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc 270 triệu, 01 năm tiền lãi của số tiền 670 triệu, tiền lãi của số tiền 270 triệu được tính từ ngày 20/6/2019 (ngày 19/6/2019 bán xe BKS 27B-00390) đến ngày Tòa án xét xử.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (19/8/2023) cho đến khi thi hành án xong, nếu ông T bà N chưa thanh toán khoản tiền phải trả cho Công ty Thông Lan thì ông T bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bị đơn phải chịu chi phí giám định, án phí đối với phần nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn, nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng pháp luật, nên cần sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Ngày 12/01/2023, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tuyên án, ngày 19/01/2023 nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ các Điều 271; 272; 273; 276 của Bộ luật tố tụng dân sự kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự thì việc bị đơn góp vốn vào Công ty chỉ là hình thức, làm thủ tục để được chạy xe và vay tiền ngân hàng vì xe mang tên cá nhân thì không được phép kinh doanh vận tải hành khách trên tuyến cố định, sau khi mua xe, xe sẽ mang tên Công ty để chạy tuyến, còn chủ sở hữu vẫn là cá nhân góp vốn trực tiếp quản lý, khai thác xe, chịu trách nhiệm đối với xe của mình và đóng tiền sản hàng tháng cho Công ty. Vì vậy nguyên đơn chỉ kiện đòi bị đơn số tiền đã vay của nguyên đơn để mua xe, chứ không phải tranh chấp trong việc góp vốn, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ; bị đơn có địa chỉ tại xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên nên Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên thụ lý giải quyết theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[3]. Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 12-01-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1]. Các vấn đề được nguyên đơn và bị đơn thống nhất: Tại sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 10/01/2017 bị đơn vay của nguyên đơn số tiền: 470.000.000 đồng (BL10), thời hạn vay 03 năm từ 10/01/2017 đến 10/01/2020, vào ngày 30 hàng tháng bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 10 triệu đồng và lãi theo quy định, tài sản thế

chấp cho khoản vay này là 02 xe ô tô Biển kiểm soát 27B-002.02 và 27B-003.02; tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thừa nhận khoản tiền 530 triệu để mua xe BKS 27B-003.90 là của nguyên đơn chuyển khoản cho người bán xe ông Nguyễn Văn Tiến (Cấp sơ thẩm bị đơn cho rằng khoản tiền này bị đơn trả trực tiếp bằng tiền mặt cho ông Tiến, sau khi có kết quả trưng cầu giám định bị đơn mới thừa nhận khoản tiền trả cho ông Tiến để mua xe BKS 27B-003.90 là tiền của nguyên đơn).

[3.2]. Các vấn đề chưa được nguyên đơn và bị đơn thống nhất:

[3.2.1]. Bị đơn và Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng: “*Giấy biên nhận vay tiền ngày 10/01/20217, có nội dung về việc vay số tiền 470.000.000 đồng tiền gốc; Thời hạn vay, việc trả tiền gốc và chấp bằng xe ô tô BKS 27B-002.02 và 27B – 003.03; việc nếu ông T, bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ thì Công ty có quyền đình xe chạy trên tuyến đều được các bên thống nhất, thừa nhận. Trong giấy này không có nội dung, sau khi thu xe về phía bị đơn phải trả tiền gốc và lãi và hai bên cũng không thỏa thuận về phạm vi nghĩa vụ bảo đảm nên được xác định nghĩa vụ bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại. Nội dung thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 293/BLDS. Như vậy căn cứ vào thỏa thuận trên thì các bên đã hoàn thành việc quyền và nghĩa vụ với nhau, cụ thể: ông bà Tuấn Nụ đã thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp quy định tại Điều 320/BLDS như: Giao toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp, tiếp tục khai thác, sử dụng, bảo quản tài sản thế chấp... Phía bên nhận thế chấp thực hiện quyền của bên nhận thế chấp theo quy định tại Điều 323/BLDS. Do đó, có căn cứ để xác định: Khi công ty thu xe về (đình xe chạy trên tuyến) là hai bên đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ theo Giấy biên nhận”* để không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn bởi lẽ: Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật dân sự 2015 thì “*nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại*” phải được hiểu là nếu các bên không có thỏa thuận thì 02 chiếc xe là tài sản thế chấp để bảo đảm toàn bộ cho khoản tiền vay và lãi phát sinh của số tiền 470 triệu, chứ không có nghĩa là bị đơn thế chấp 02 chiếc xe cho khoản vay 470 triệu nên khi bị đơn giao tài sản thế chấp cho nguyên đơn xử lý thì bị đơn hết nghĩa vụ đối với số tiền vay 470 triệu theo Điều 320 và 323 Bộ luật dân sự 2015, quan điểm này của bị đơn và Tòa án cấp sơ thẩm trái với quy định tại các Điều 299, 301, 303, 304, 307 Bộ luật dân sự năm 2015, cho dù tài sản thế chấp được xử lý theo phương thức “*bên nhận bảo đảm tự bán tài sản*” hoặc “*bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm*” theo điểm b, c khoản 1 Điều 303 Bộ luật dân sự năm 2015 thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 305 và Điều 307/BLDS số tiền có được từ việc xử lý tài sản thế chấp sau khi thanh toán tiền gốc và lãi còn thừa thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bị đơn và ngược lại nếu số tiền xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả gốc và lãi thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán, việc thanh lý 02 chiếc xe thế chấp là do nguyên đơn tự bán, hai bên không có tranh chấp gì khi bán 02 xe thế chấp điều này được thể

hiện bằng việc nguyên đơn tiếp tục cho bị đơn vay số tiền 530 triệu để mua xe BKS 27B-003.90 sau này do vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bị đơn và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng khi công ty thu xe về (đình xe chạy trên tuyến) là hai bên đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ theo Giấy biên nhận.

[3.2.2]. Nguyên đơn trình bày sau khi mua xe BKS 27B-003.90 thì bị đơn nợ nguyên đơn tổng số tiền 680 triệu (bao gồm 530 triệu tiền bị đơn vay của nguyên đơn để mua xe BKS 27B-003.90 và 150 triệu đồng tiền bị đơn còn nợ trước khi bán xe 02 chiếc xe ô tô BKS 27B-002.02 và 27B-003.02). Tại bản tự khai ngày 14/7/2021 (BL82), bị đơn đã thừa nhận “...*Chúng tôi công nhận được vay của Công ty Thông Lan số tiền 670 triệu (sáu trăm bảy mươi triệu đồng chẵn để mua xe ô tô khách mang biển số 27B-003.90)*” và tiếp tục khẳng định lại một lần nữa: “...*số tiền chúng tôi vay của công ty Thông Lan để mua xe ô tô khách mang biển số 27B-003.90 là 670.000.000 đ chứ không phải 680.000.000 đ...*” nhưng đến bản tự khai ngày 18/8/2021 (BL120) bị đơn lại cho rằng mình nhầm lẫn không soát xét kỹ nên mới thừa nhận vay của nguyên đơn số tiền 670 triệu “*thực tế bị đơn chỉ vay của nguyên đơn số tiền 470 triệu để mua xe BKS 27B-003.90*”, các ý kiến của bị đơn đưa ra tại 02 văn bản này đều là không có căn cứ vì tại văn bản ý kiến đầu tiên của bị đơn được thực hiện sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, văn bản được bị đơn viết tay, số tiền 670 triệu được bị đơn viết bằng số và bằng chữ rõ ràng, không có dấu hiệu của việc tẩy xóa, tại văn bản này bị đơn khẳng định 02 lần về việc nợ nguyên đơn số tiền 670 triệu nên văn bản này được coi là chứng cứ của bị đơn xác nhận có nợ của nguyên đơn số tiền 670 triệu. Tại văn bản thứ hai và các lời khai sau này bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn lại cho rằng chỉ vay của nguyên đơn số tiền 470 triệu để mua xe BKS 27B-003.90, ý kiến này là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vì bị đơn vay số tiền 470 triệu từ ngày 10/01/2021, nhưng đến ngày 19/6/2017 (*sau 05 tháng 09 ngày*) bị đơn mới ký hợp đồng mua xe BKS 27B-003.90 với ông Nguyễn Văn Tiến là không phù hợp thời gian vay đến thời gian mua xe cách nhau quá xa, mặt khác số tiền mua xe BKS 27B-003.90 đã được chứng minh là do nguyên đơn chuyển khoản cho ông Nguyễn Văn Tiến nên có căn cứ để Hội đồng xem xét yêu cầu của nguyên đơn mà không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bị đơn. Do nguyên đơn không có tài liệu chứng minh khoản tiền bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền 680 triệu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét khoản nợ bị đơn nợ nguyên đơn là 670 triệu theo ý kiến thừa nhận của bị đơn tại văn bản ngày 14/7/2021 (BL82) để xem xét.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: “*Đối với việc bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 530.000.000 đồng tại hai lệnh thanh toán đối với số tiền 530.000.000 đồng để mua xe 27B -003.90: Công ty cho rằng đây là tiền Công ty chuyển khoản cho ông Tiến, bà Phương để ông T mua được xe. Tại phiên tòa người đại diện của người khởi kiện cho rằng trong số 680.000.000 đồng đã bao gồm số tiền này. Do yêu cầu bổ sung của nguyên đơn là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 244/BLTTDS HĐXX không*

chấp nhận” là không xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, vì ngay trong đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện (BL 34) nguyên đơn đã nêu rõ: “Đến ngày 21/6/2017 ông T bán 02 xe 27B – 003.02 và 27B-002.02 để mua xe 27B -003.90 và nợ Công ty số tiền 680 triệu đồng” và đã cung cấp cho Tòa án tài liệu chuyển khoản tiền 530 triệu mua xe BKS 27B-003.90, trong số tiền lãi của số tiền 680 triệu nguyên đơn yêu cầu bao gồm tiền lãi của số tiền 530 triệu, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá là thiếu sót.

[3.2.3]. Xe ô tô BKS 27B-003.90, được bị đơn góp vốn vào Công ty ngày 21/6/2017, theo quyết định của Công Ty: “*Công ty giao trực tiếp chiếc ô tô cho ông T quản lý và kinh doanh*” (BL77), nhưng do ông T không thực hiện việc trả tiền gốc, tiền lãi và sản cho nguyên đơn nên nguyên đơn đã yêu cầu ông thu hồi xe, ngày 19/6/2019 nguyên đơn đã bán chiếc xe này cho ông Chu Tuấn Hạnh với giá 398 triệu (BL 206-207), tại cấp sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đều nhất trí định giá chiếc xe với giá 400 triệu đồng, nguyên đơn đã trừ vào khoản tiền cho bị đơn vay khi mua xe 530 triệu nên cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 130 triệu. Tuy nhiên bị đơn không đồng ý việc trừ này mà cho rằng nguyên đơn bỏ ra 530 triệu để mua xe BKS 27B-003.90 và xe đăng ký tên của Công ty thì xe là của nguyên đơn, bị đơn không có trách nhiệm gì và không đồng ý phải trả cho nguyên đơn số tiền 130 triệu. Nguyên đơn cho rằng chiếc xe là của ông T vì hợp đồng mua bán xe là do ông T đứng tên người mua, vì ông T là cá nhân không được phép kinh doanh vận tải hành khách trên tuyến cố định nên ông T phải xin góp vốn bằng xe ô tô vào Công ty và được Công ty chấp nhận thì mới được kinh doanh vận tải hành khách, theo Quyết định số 14/QĐ/GV ngày 21/6/2017 Công ty đồng ý cho ông T góp vốn bằng xe ô tô, do xe là của ông T góp vốn nên “*Công ty giao trực tiếp chiếc ô tô cho ông T quản lý và kinh doanh*” (BL77), còn nếu là xe của Công ty thì hợp đồng mua bán xe phải đứng tên Công ty, Công ty chỉ thuê ông T lái, ông T chỉ được trả lương và chịu sự quản lý của Công ty chứ không được trực tiếp quản lý xe và kinh doanh theo quyết định của Công ty, ý kiến này của nguyên đơn hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 4 Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 “*Doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô được đăng ký khai thác trên tuyến trong quy hoạch và được cơ quan quản lý tuyến chấp thuận*” theo quy định này thì chỉ doanh nghiệp và hợp tác xã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định mới được kinh doanh không quy định cá nhân được phép kinh doanh. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của nguyên đơn về việc sau khi trừ khoản tiền 400 triệu đồng bán xe BKS 27B-003.90, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 130 triệu. Không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc chiếc xe BKS 27B-003.90 là tài sản của nguyên đơn nên bị đơn không có trách nhiệm gì khoản tiền mua xe BKS 27B-003.90.

[3.3.4]. Đối với khoản gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn

- Từ các mục [3.3.1]; [3.3.2]; [3.3.3], Hội đồng xét xử nhận định có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về các khoản tiền gốc và tiền lãi cụ thể như sau: Sau khi mua xe BKS 27B-003.90 thì bị còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 270 triệu (670 triệu – 400 triệu = 270 triệu).

- Văn bản ngày 19/7/2023, nguyên đơn giải trình trong “Phiếu thu” ngày 12/7/2017 (BL08) nguyên đơn đã thu của bị đơn số tiền 27.880.000 đồng bao gồm:

+ Lãi của số tiền 680.000.000 đồng từ 23/6/2017 (sau khi mua xe BSK 27B-00390 ngày 19/6/2017) đến 30/6/2017 = 680.000.000 đồng (0.95%/tháng) .8 ngày = 1.700.000 đồng

+ Lãi 470.000.000 đồng (xe 27B-00202 và 27B-00302) từ tháng 01/2017 đến tháng 3/6/2017: $470.000.000 \times 0.834\%/tháng \times 5 \text{ tháng } 3 \text{ ngày} = 19.990.000 \text{ đồng}$

+ Sản tháng 4,5,6: 3 tháng $\times 2.000.000 = 6.000.000 \text{ đồng}$

+ Công đoàn tháng: 5,6 = 200.000 đồng

Tổng cộng: $1.700.000 + 19.990.000 + 6.000.000 + 200.000 = 27.890.000 \text{ đồng}$.

Do vậy các khoản lãi đã được bị đơn thanh toán cho nguyên đơn đến hết tháng 6/2017, bị đơn cho rằng đã trả lãi đến hết tháng 3/2018 (BL82) nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh do vậy không có cơ sở để xem xét, bị đơn phải tiếp tục trả lãi cho nguyên đơn từ tháng 7/2017 tuy nhiên trong đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện (BL 34) nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả lãi đến hết tháng 12/2017 và văn bản ngày 19/7/2023 nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi của số tiền 680 triệu từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 (ngày nguyên đơn thu hồi xe BKS 27B -003.90) là 01 năm.

+ Nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về lãi suất nhưng không nêu cụ thể lãi suất bao nhiêu, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất là 10%/năm yêu cầu này phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận, tuy nhiên chỉ chấp nhận số tiền lãi trên khoản nợ 670 triệu đã được bị đơn xác nhận là: $670 \text{ triệu} \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm} = 67 \text{ triệu đồng}$.

+ Lãi của số tiền gốc 270 triệu: Được tính từ ngày 20/6/2019 (ngày 19/6/2019 bán xe BKS 27B -003.90 khấu trừ khoản tiền bán xe 400 triệu bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 279 triệu từ ngày 20/6/2019) đến ngày xét xử phúc thẩm 18/8/2023 là 04 năm 01 tháng 29 ngày = $270 \text{ triệu} \times 10\%/năm \times 04 \text{ năm} \times 01 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 112.425.000 \text{ đồng}$.

- Do vậy các khoản tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn gồm:

+ Tiền gốc 270.000.000 đồng

+ Tiền lãi của số tiền 670 triệu (từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 = 01 năm): 67.000.000 đồng

+ Tiền lãi của số tiền 270 triệu từ ngày 20/6/2019 đến ngày xét xử phúc thẩm 18/8/2023 là: 112.425.000 đồng.

+ Tổng gốc và lãi là: 449.425.000 đồng

[4]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Bị đơn phải chịu 10.920.000 đồng, tiền chi phí giám định, số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng do vậy bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 10.920.000 đồng chi phí giám định.

- Nguyên đơn đã nộp 15 triệu đồng tiền tạm ứng chi phí giám định trả lại cho nguyên đơn số tiền còn thừa 15.000.000 đồng - 10.920.000 đồng = 4.080.000 đồng (đã trả ngày 18/8/2023).

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án:

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền nguyên đơn yêu cầu được Tòa án chấp nhận là: $[(20.000.000 \text{ đồng}) + (449.425.000 - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\% = 21.977.000 \text{ đồng}]$.

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận $15.163.555 \text{ đồng} \times 5\% = 758.177 \text{ đồng}$ khấu trừ vào khoản tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 8.750.000 đồng, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền: $8.750.000 \text{ đồng} - 758.177 \text{ đồng} = 7.991.823 \text{ đồng}$ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001598 ngày 21/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Do cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo sửa một phần bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm trả lại cho nguyên đơn số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002137 ngày 19/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 161, Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T, sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 12-01-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho Công ty TNHH T các khoản tiền sau:

- + Tiền gốc 270.000.000 đồng
- + Tiền lãi của số tiền 670 triệu (từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 = 01 năm): 67.000.000 đồng
- + Tiền lãi của số tiền 270 triệu từ ngày 20/6/2019 đến ngày xét xử phúc thẩm 18/8/2023 là: 112.425.000 đồng.
- + Tổng gốc và lãi là: 449.425.000 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (19/8/2023) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N phải trả còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Về chi phí tố tụng:

- Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 10.920.000 đồng chi phí giám định.

Trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng chi phí giám định còn thừa: 4.080.000 đồng (đã trả ngày 18/8/2023).

1.3. Về án phí:

1.3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N phải chịu: 21.977.000 đồng

1.3.2. Công ty TNHH T phải chịu 758.177 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 8.750.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001598 ngày 21/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Hoàn trả lại cho Công ty số tiền: 7.991.823 đồng.

1.3.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm hoàn trả lại cho Công ty số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002137 ngày 19/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (18/8/2023).

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND TP Điện Biên Phủ;
- Chi cục THADS TP Điện Biên Phủ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP TAND tỉnh.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đỗ Thu Hương

